



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 779 .2022 /QĐ -VPCNCL ngày 07 tháng 10 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường**
Laboratory: Center for Natural Resources and Environment Monitoring

Cơ quan chủ quản: **Sở Tài nguyên và Môi trường Kiên Giang**
Organization: Kien Giang Department of Natural Resources and Environment

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: Chemical

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Trần Quốc Bình**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Trần Quốc Bình	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Trần Thị Tú Quyên	
3.	Nguyễn Văn Đạt	
4.	Huỳnh Tấn Lực	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 384**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **26/09/2025**

Địa chỉ/ *Address:*

Lô D11, Khu vực 2, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
Lot D11, Area 2, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province

Địa điểm/ *Location:*

Lô D11, Khu vực 2, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
Lot D11, Area 2, Vinh Lac Ward, Rach Gia City, Kien Giang Province

Điện thoại/ *Tel:* **(+84) 297 –3918 677**

Fax: **(+84) 297 –3918 766**

E-mail: **quantracmtkg@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 384

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định hàm lượng bụi (x) Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dust content</i> <i>Weight method</i>	30 µg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	0 - 12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fiber filters</i>	15 mg/L	TCVN 6625:2000
4.		Xác định tổng chất rắn hòa tan sấy tại 180°C <i>Determination of total dissolved solids at 180°C</i>	0 - 1.999 mg/L	SMEWW 2540 C:2017
5.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp phenat <i>Determination of Ammonia content</i> <i>Phenate method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
6.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate content</i> <i>Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	0,045 mg/L	TCVN 6178:1996
8.		Xác định Oxy hòa tan (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen</i> <i>Electrochemical probe method</i>	0 - 16 mg/L	TCVN 7325:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 384

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination temperature</i>	(4 - 50) °C	SMEWW 2550B:2017
10.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, underground water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Pemanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
11.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of iron content Spectrometric method using 1,10-phenanthroline</i>	0,06 mg/L	TCVN 6177:1996
12.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	15 mg/L	TCVN 6194:1996
13.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua <i>Determination of sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	3 mg/L	SMEWW 4500-SO4.E:2017
14.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photphat <i>Determination of reactive phosphorus content (orthophosphate)</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P. E: 2017
15.		Xác định hàm lượng Nito tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	25 mg/L	Hach - DR 4000/5000 Method 10072
16.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	1,8 mg/L	Hach - DR 4000/5000 Method 10071
17.		Xác định hàm lượng Photpho tổng <i>Determination of total phosphorus content</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P. B&E: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 384**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1:2008
19.		Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	9,0 mg/L	SMEWW 5220C:2017
20.	Nước ngầm <i>Underground water</i>	Xác định tổng chất rắn sấy tại 103°C -105°C <i>Determination of total solids dried at 103°C -105°C</i>	11 mg/L	SMEWW 2540 B:2017
21.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness EDTA titrimetric method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340 C:2017

Ghi chú/ note:

- (x): Phép thử hiện trường/ *On site test*
- Hach-Dr 4000/5000 Method xxxx: Phương pháp nhà sản xuất/ *Method of Manufactory*
- SMEWW: *Standard Methods for Water and Wastewater Examination*